

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**



## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
<b>1. MỤC LỤC</b>	<b>1</b>
<b>2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>2 - 4</b>
<b>3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>5 - 6</b>
<b>4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>4.1 Bảng cân đối kế toán</b>	<b>7 - 10</b>
<b>4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>
<b>4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>12 - 13</b>
<b>4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính</b>	<b>14 - 38</b>

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 03 Hải Dương, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Thảo ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thuận Thảo được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ phần Thuận Thảo. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

<b>Thay đổi đăng ký kinh doanh</b>	<b>Số giấy chứng nhận</b>	<b>Ngày cấp</b>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	4400123162	08/01/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2	4400123162	26/02/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4400123162	31/03/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	4400123162	26/05/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 5	4400123162	09/09/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	4400123162	06/12/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4400123162	18/07/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4400123162	10/08/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4400123162	02/11/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	4400123162	09/12/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	4400123162	18/01/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12	4400123162	06/02/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13	4400123162	23/09/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 83.020.000.000 đồng và được thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	93.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	290.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	435.030.000.000 đồng

Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 435.030.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Điện thoại : (84.57) 3824229

Fax : (84.57) 3823466

E-mail : info@thuanthao.com.vn

Website : http://www.thuanthao.vn

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

#### **Các đơn vị trực thuộc Công ty**

► **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)**

Địa chỉ : Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

► **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn**

Địa chỉ : Số 358 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

► **Chi nhánh tại Công ty Cổ phần Thuận Thảo Khách sạn CenDeluxe**

Địa chỉ : Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

#### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 38).

#### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>	<b>Ngày miễn nhiệm</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch	28/05/2010	-
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Phó Chủ tịch	28/05/2010	23/09/2013
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên	09/12/2011	-
Ông Lương Ngọc Khánh	Thành viên	28/05/2010	-
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên	28/04/2012	-
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Hữu Ân	Trưởng ban	28/05/2010	-
Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên	28/05/2010	-
Bà Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên	28/04/2012	-
<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
Bà Võ Thị Thanh	Tổng Giám đốc	23/09/2013	-
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Tổng Giám đốc	18/01/2012	23/09/2013
Ông Huỳnh Sỹ Chiến	Phó Tổng Giám đốc	09/08/2011	-
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	18/01/2012	-
Ông Nguyễn Văn Như	Kế toán trưởng	09/08/2011	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2013 đến ngày 22/09/2013 là ông Võ Thanh Hoàng Chương - Tổng Giám đốc, từ ngày 23/09/2013 đến ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO**

Số 03 Hải Dương, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

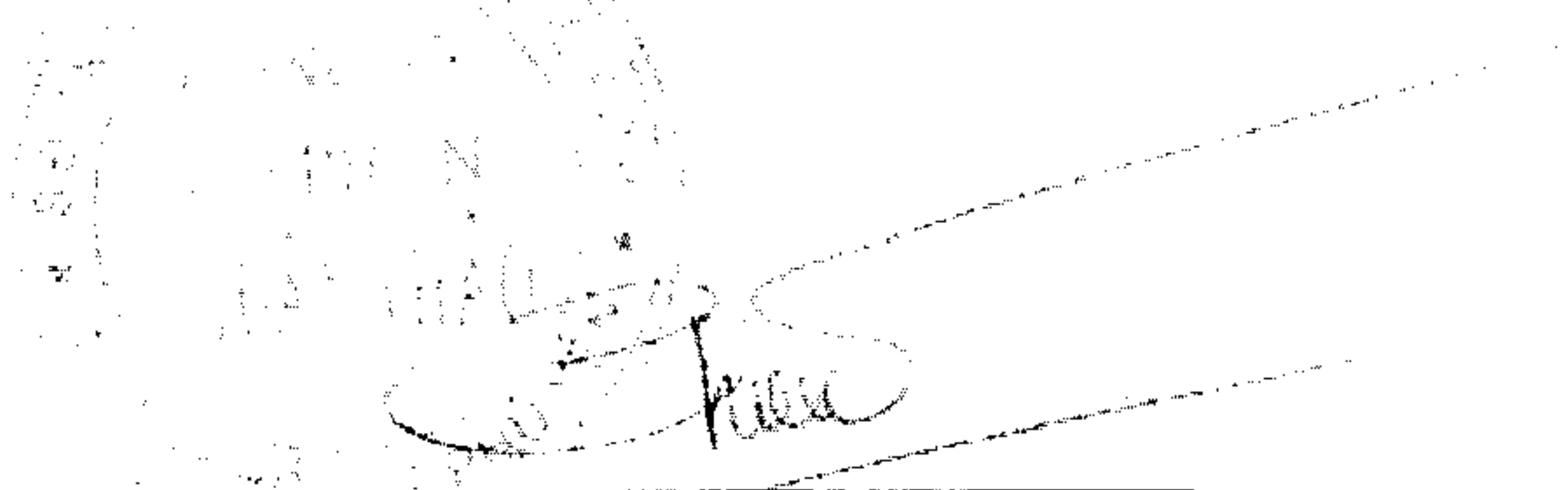
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Huỳnh Sỹ Chiến**

Phó Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2014

II  
G  
N  
II  
II



www.kiemtoan.net.vn

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Trụ sở chính : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P. 8, Quận Gò Vấp, TP. HCM  
Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuân, K300 Cộng Hòa, P. 12, Q. Tân Bình.  
Chi nhánh Nha Trang : 07 Vân Đồn - Phường Phước Hòa - Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa  
Chi nhánh Vũng Tàu : 159 Trương Công Định - TP. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

## FAC AUDITING CO., LTD

Tel : (08) 3 945 3100 Fax : (08) 3 910 1100  
Tel : (0 58) 3 872 355 Fax : (0 58) 3 872 344  
Tel : (0 54) 2 210 287 Fax : (0 54) 8 750 000

Số : 051/2014/BCTC-FACT

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Thảo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Thảo ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2014, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty không phân bổ chi phí lợi thế thương mại (phát sinh do hợp nhất kinh doanh) vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 với số tiền 12.332.678.388 VND. Nếu Công ty phân bổ chi phí này thì Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giảm đi số tiền tương ứng;
- Công ty chưa ghi nhận số tiền lãi phải nộp do chậm nộp thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 với số tiền là 12.964.378.117 VND. Nếu Công ty ghi nhận số tiền này vào kết quả hoạt động kinh doanh thì Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên làm cho các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2013 và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tăng lên cùng số tiền 25.297.056.505 VND, đồng thời nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giảm số tiền 12.964.378.117 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

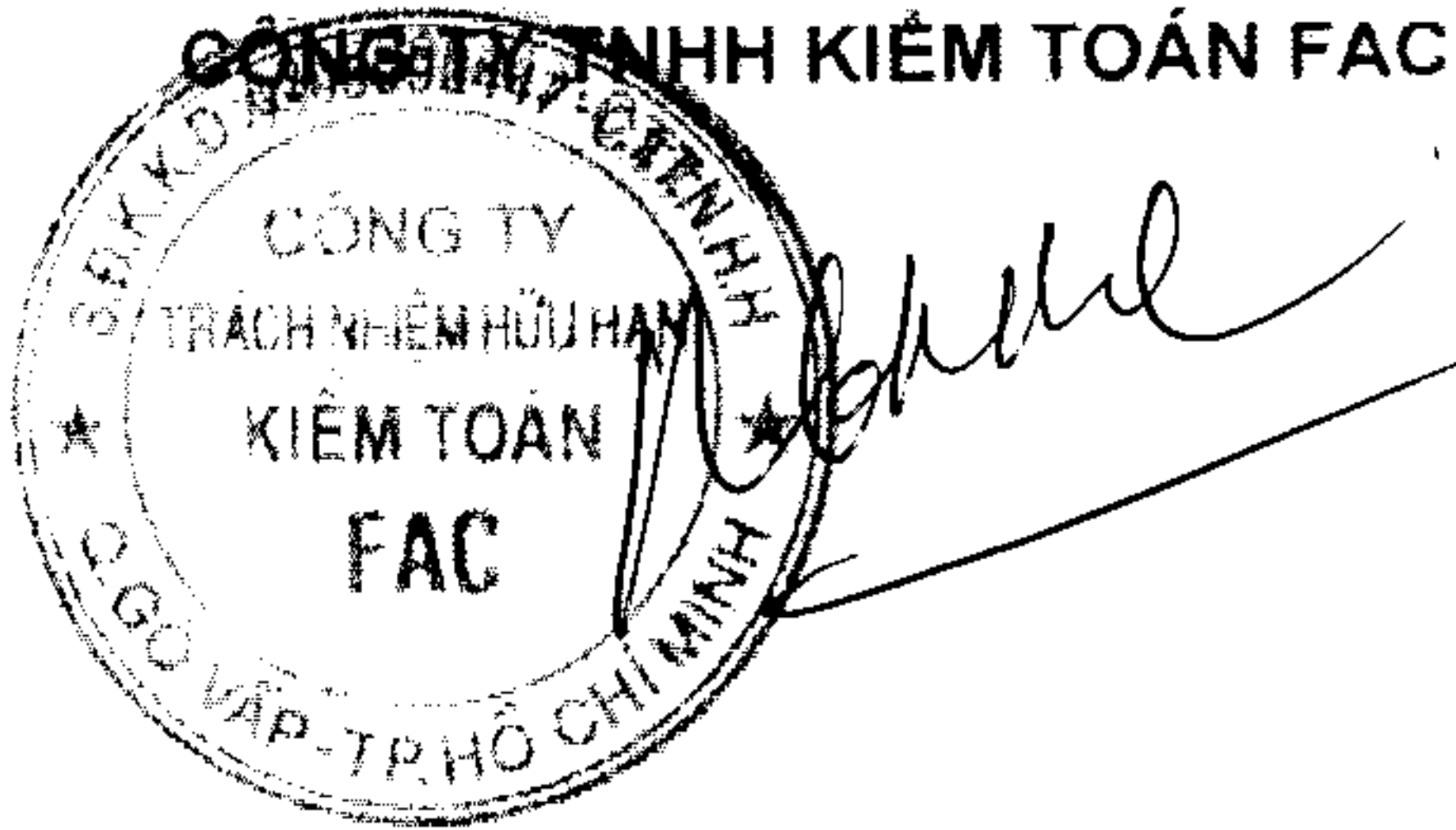
### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuận Thảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuy không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc các vấn đề sau:

- Như trình bày tại thuyết minh IV.2 và IV.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản phải thu của bên liên quan là Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền 457.600.000.000 VND (bao gồm tiền cho vay 400.000.000.000 VND và tiền lãi vay 57.600.000.000 VND), cao hơn vốn điều lệ của Công ty số tiền 22.570.000.000 VND. Vấn đề này có thể gây ra rủi ro cho Công ty.
- Công ty chưa thực hiện thanh toán đúng hạn tiền vay đến hạn trả, tiền lãi vay và tiền thuế và các khoản phải ngân sách Nhà nước (xem thuyết minh IV.14, IV.17, IV.18 và IV.22 của Thuyết minh báo cáo tài chính). Vấn đề này có thể gây ra rủi ro cho Công ty.



**Nguyễn Thịnh - Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2014



**Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>560.035.668.722</b>	<b>505.120.807.903</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	IV. 1	<b>333.926.044</b>	<b>3.070.294.974</b>
1. Tiền	111		333.926.044	3.070.294.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>400.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	400.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148.285.518.224</b>	<b>490.987.046.721</b>
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	14.650.627.982	412.058.860.457
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	30.848.992.303	30.426.011.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	102.785.897.939	48.502.174.808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.438.873.399</b>	<b>5.352.760.979</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	5.438.873.399	5.352.760.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.977.351.055</b>	<b>5.710.705.229</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	5.365.260.044	5.110.755.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	116.183.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	612.091.011	483.766.166



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		01/01/2013	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.015.581.730.093</b>		<b>1.051.792.930.525</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>912.649.095.262</b>		<b>947.772.499.780</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	907.600.346.990		886.342.884.783	
<i>Nguyên giá</i>	222		1.071.258.539.657		995.742.093.992	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(163.658.192.667)		(109.399.209.209)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV. 10	-		59.586.602.245	
<i>Nguyên giá</i>	225		-		84.309.367.472	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-		(24.722.765.227)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	228		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	5.048.748.272		1.843.012.752	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	241		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-		-	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-		-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>102.932.634.831</b>		<b>104.020.430.745</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	102.469.034.831		98.736.190.505	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	463.600.000		5.284.240.240	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.575.617.398.815</b>		<b>1.556.913.738.428</b>	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		01/01/2013	
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.124.788.912.365</b>		<b>1.106.695.323.446</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>688.234.978.786</b>		<b>398.078.319.281</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 14	352.474.545.143		148.521.424.933	
2. Phải trả người bán	312	IV. 15	17.809.192.698		18.679.477.906	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 16	611.579.533		502.735.922	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 17	62.079.811.334		54.097.623.293	
5. Phải trả người lao động	315		4.609.156.000		4.704.415.457	
6. Chi phí phải trả	316	IV. 18	241.693.041.945		166.008.191.332	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 19	8.411.435.980		4.517.364.064	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 20	546.216.153		1.047.086.374	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>436.553.933.579</b>		<b>708.617.004.165</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 21	24.557.346.751		23.349.335.583	
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 22	411.996.586.828		685.267.668.582	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-	
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>450.828.486.450</b>		<b>450.218.414.982</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>450.828.486.450</b>		<b>450.218.414.982</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	435.030.000.000		435.030.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	9.138.181.391		9.022.107.363	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 23	2.564.177.948		2.506.140.934	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	4.096.127.111		3.660.166.685	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>		<b>-</b>	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.575.617.398.815</b>		<b>1.556.913.738.428</b>	

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		344,33	313,53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

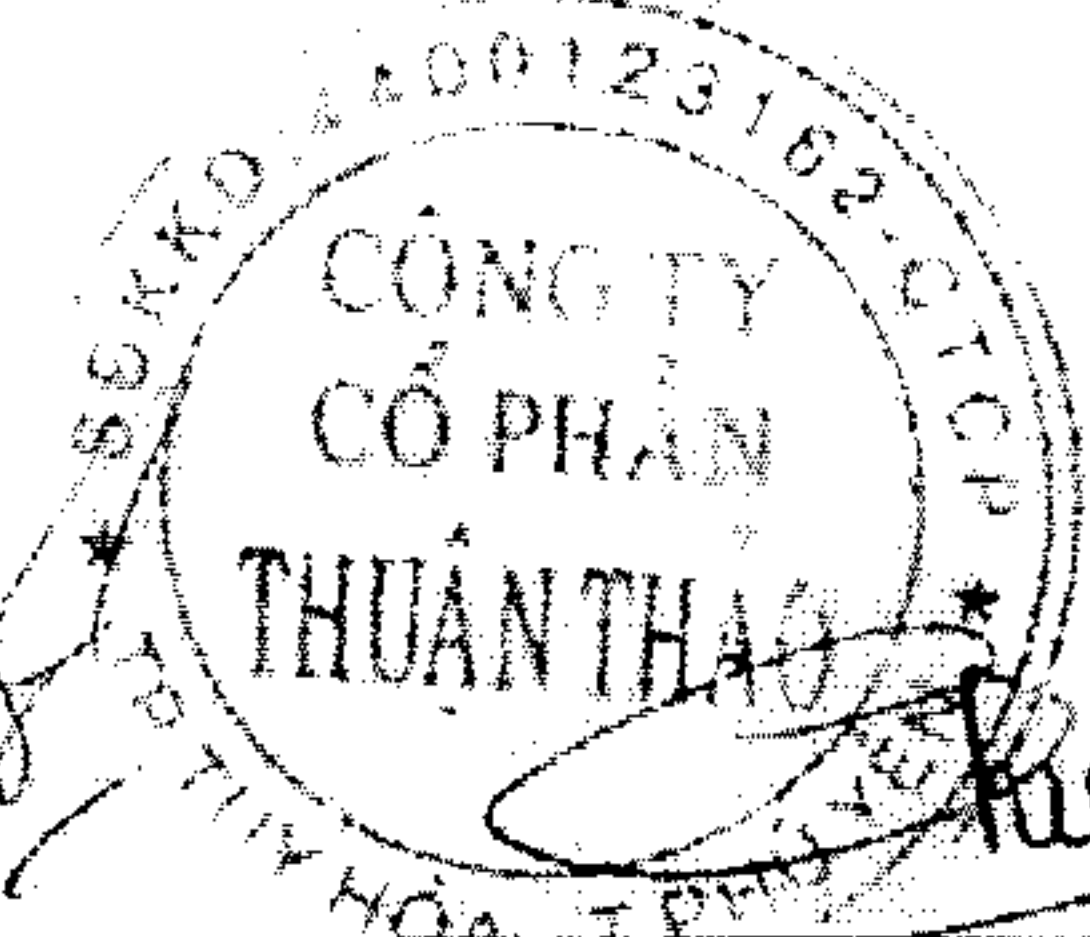
Phú Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2014



**Huỳnh Khắc Nam**  
Người lập



**Nguyễn Văn Như**  
Kế toán trưởng



**Huỳnh Sỹ Chiến**  
Phó Tổng Giám đốc

COA NH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	285.341.970.597	526.585.237.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	741.529.665	593.780.386
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	284.600.440.932	525.991.456.990
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	260.488.725.922	295.946.300.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.111.715.010	230.045.156.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	57.613.016.798	19.602.936
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	100.479.066.204	139.506.012.635
Trong đó: chi phí lãi vay	23		100.479.066.204	139.506.012.635
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	25.212.092.739	43.916.946.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	38.382.856.460	38.808.914.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(82.349.283.595)	7.832.885.717
11. Thu nhập khác	31	V. 7	86.746.810.172	10.686.565.058
12. Chi phí khác	32	V. 8	3.393.998.546	7.068.595.765
13. Lợi nhuận khác	40		83.352.811.626	3.617.969.293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.003.528.031	11.450.855.010
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	300.597.341	6.007.753.892
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		702.930.690	5.443.101.118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 10	16	125

Phú Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2014

  
Huỳnh Khắc Nam  
Người lập

  
Nguyễn Văn Như  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Sỹ Chiến  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

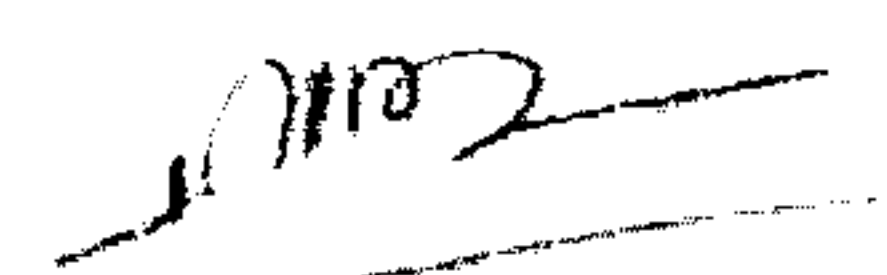
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.003.528.031</b>	<b>11.450.855.010</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 9, 10	38.833.524.484	38.220.812.438
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.692.195.466)	1.465.778.446
- Chi phí lãi vay	06		100.479.066.204	139.506.012.635
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>82.623.923.253</b>	<b>190.643.458.529</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		309.387.235	(220.272.635.972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.112.420)	1.018.264.409
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56.538.134.561)	20.040.525.474
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.469.085.577)	(3.249.352.944)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.794.215.591)	(6.081.354.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 17	(1.361.550.002)	(92.991.047)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.997.700.408	1.129.140.842
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.964.132.318)	(3.466.404.372)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.282.219.573)</b>	<b>(20.331.349.827)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.924.659.156)	(7.736.025.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 7	2.775.454.545	5.316.363.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.016.798	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.136.187.813)</b>	<b>(2.419.661.660)</b>


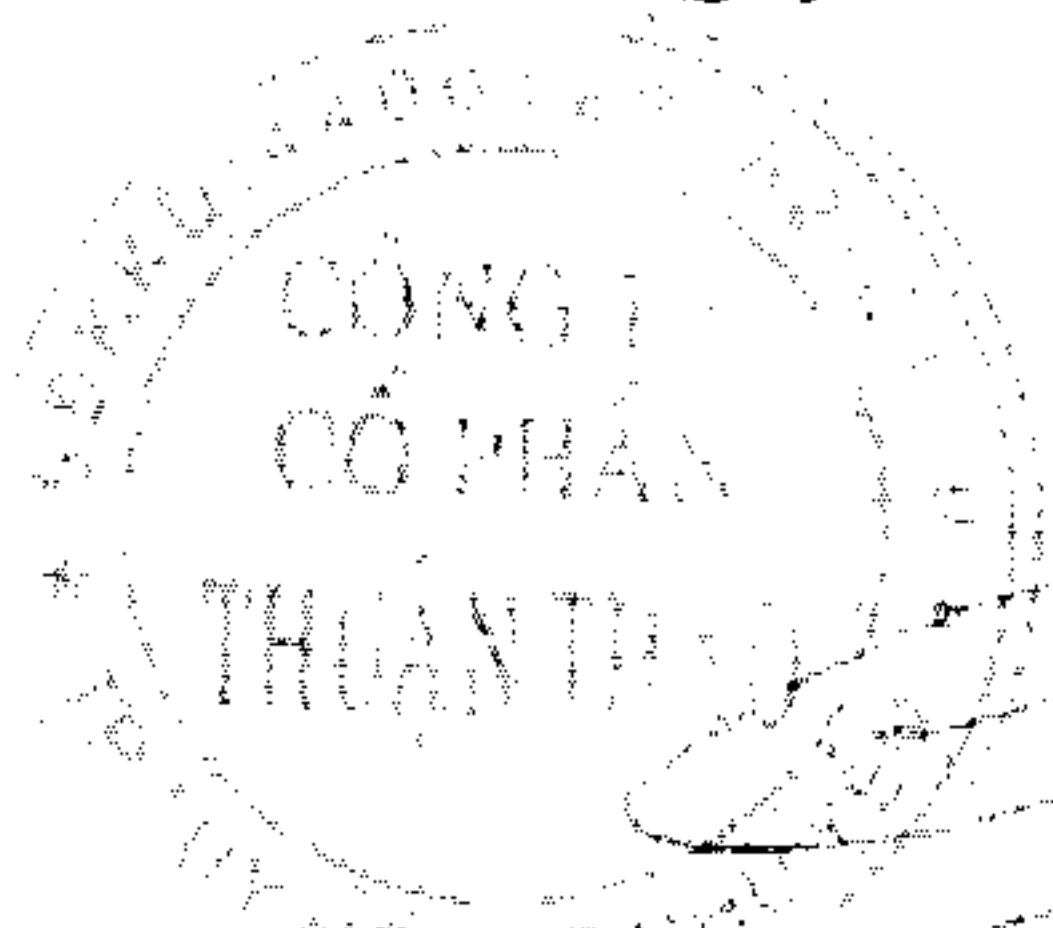
Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 14, 22	276.561.919.701	265.845.767.456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 14, 22	(222.493.042.491)	(227.773.719.680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	IV. 22	(44.386.838.754)	(13.472.069.817)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.682.038.456</b>	<b>24.599.977.959</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(2.736.368.930)</b>	<b>1.848.966.472</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>IV. 1</b>	<b>3.070.294.974</b>	<b>1.221.328.502</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>IV. 1</b>	<b>333.926.044</b>	<b>3.070.294.974</b>

Phú Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2014

  
Huỳnh Khắc Nam  
Người lập

  
Nguyễn Văn Như  
Kế toán trưởng

  
  
Huỳnh Sỹ Chiến  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Thuận Thảo ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ phần Thuận Thảo. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	4400123162	08/01/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2	4400123162	26/02/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4400123162	31/03/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	4400123162	26/05/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 5	4400123162	09/09/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	4400123162	06/12/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4400123162	18/07/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4400123162	10/08/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4400123162	02/11/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	4400123162	09/12/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	4400123162	18/01/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12	4400123162	06/02/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13	4400123162	23/09/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 83.020.000.000 đồng và được thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	93.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	290.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	435.030.000.000 đồng

Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 435.030.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 1.170 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.398 người).



**Các đơn vị trực thuộc Công ty**

- ▶ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)**  
Địa chỉ : Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn**  
Địa chỉ : Số 358 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- ▶ **Chi nhánh tại Công ty Cổ phần Thuận Thảo Khách sạn CenDeluxe**  
Địa chỉ : Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

**2. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch	28/05/2010	-
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Phó Chủ tịch	28/05/2010	23/09/2013
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên	09/12/2011	-
Ông Lương Ngọc Khánh	Thành viên	28/05/2010	-
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên	28/04/2012	-

**II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

**3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ báo cáo bộ phận. Theo đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính (bao gồm: Kinh doanh vận tải; Kinh doanh khu du lịch và khách sạn; Kinh doanh thương mại; Sản xuất nước uống tinh khiết) thay cho báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (bao gồm: Văn phòng; Chi nhánh Khách sạn CenDeluxe; Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh; Chi nhánh tại Quy Nhơn). Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, việc trình bày báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty phù hợp hơn báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về báo cáo bộ phận được trình bày tại thuyết minh VI.1.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm

**6. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải và được khấu hao trong thời gian như trình bày tại thuyết minh III.5.

**7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



#### 14. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

## 17. Công cụ tài chính

### ***Ghi nhận ban đầu và trình bày***

#### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

### ***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2.



**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tiền mặt tại quỹ	240.791.044	2.219.089.103
Tiền gửi ngân hàng	90.420.000	843.969.871
Tiền đang chuyển	2.715.000	7.236.000
<b>Cộng</b>	<b>333.926.044</b>	<b>3.070.294.974</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Số tiền cho Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>-</b>

Một số thông tin về khoản cho vay như sau: Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 14,4%/năm theo hợp đồng cho vay số 01/2013/GTT ngày 29/03/2013. Nợ vay và lãi được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn ("TTNSG"). TTNSG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303427104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 14 vào ngày 06/10/2011. Trụ sở chính của TTNSG đặt tại 100B Bùi Thị Xuân, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của TTNSG là 866 tỷ đồng. Hoạt động chính của TTNSG hiện nay là phát triển dự án bất động sản tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn CHC	1.964.320.394	2.899.117.492
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	11.033.000.000	407.123.909.091
Phải thu của khách hàng về cung cấp dịch vụ vận tải	1.154.701.778	1.259.144.744
Phải thu của khách hàng về cung cấp dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn...	361.071.173	152.696.468
Các khách hàng khác	137.534.637	623.992.662
<b>Cộng</b>	<b>14.650.627.982</b>	<b>412.058.860.457</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty TNHH Xây dựng Xây lắp Thế Minh	145.751.465	145.751.465
Bà Võ Thị Thanh (trả trước tiền mua đất tại Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh)	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khách hàng khác	703.240.838	280.259.991
<b>Cộng</b>	<b>30.848.992.303</b>	<b>30.426.011.456</b>

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn (lãi cho vay)	57.600.000.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn CHC	38.709.717.915	37.038.521.665
Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước)	4.537.816.591	4.878.780.981
Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1 - Resort	798.956.000	798.956.000
Bộ phận xe khách Sài Gòn	12.791.760	70.584.005
Bộ phận khách sạn CenDeluxe	-	4.695.698.288
Các khoản khác	1.126.615.673	1.019.633.869
<b>Cộng</b>	<b>102.785.897.939</b>	<b>48.502.174.808</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.017.397.560	2.062.606.897
Công cụ, dụng cụ trong kho	749.445.860	179.224.365
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.722.728	2.490.070
Thành phẩm tồn kho	71.533.145	327.965.710
Hàng hóa tồn kho	2.467.774.106	2.780.473.937
<b>Cộng</b>	<b>5.438.873.399</b>	<b>5.352.760.979</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Kết chuyển trong năm</b>	<b>Tại ngày 31/12/2013</b>
Chi phí đồ dùng dụng cụ	2.930.757.150	6.994.290.993	7.137.807.676	2.787.240.467
Chi phí sửa chữa	1.761.878.073	4.409.094.230	4.281.862.587	1.889.109.716
Chi phí khác	418.120.257	6.792.120.592	6.521.330.988	688.909.861
<b>Chi phí khác</b>	<b>5.110.755.480</b>	<b>18.195.505.815</b>	<b>17.941.001.251</b>	<b>5.365.260.044</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	592.091.011	483.766.166
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>612.091.011</b>	<b>483.766.166</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, đồ dùng quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2013	889.456.736.388	9.670.663.704	53.228.579.362	10.545.072.757	32.841.041.781	995.742.093.992
Đầu tư hoàn thành	2.461.254.045	2.924.181.818		154.669.319	95.818.454	5.635.923.636
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	24.000.000	59.000.000	-	-	83.000.000
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	5.913.347.300	78.892.550.356	-	-	84.805.897.656
Phân loại lại	1.299.548.182	(3.436.085.498)	-	(2.118.650.154)	(5.790.730.840)	(10.045.918.310)
Thanh lý	-	-	(4.962.457.317)	-	-	(4.962.457.317)
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>893.217.538.615</b>	<b>15.096.107.324</b>	<b>127.217.672.401</b>	<b>8.581.091.922</b>	<b>27.146.129.395</b>	<b>1.071.258.539.657</b>
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	92.381.245	-	688.000.000	141.767.906	101.019.429	1.023.168.580
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại 01/01/2013	69.470.636.048	5.259.034.228	16.518.257.500	4.167.911.109	13.983.370.324	109.399.209.209
Trích khấu hao	19.909.994.809	1.140.025.786	9.234.933.381	963.183.660	4.071.747.775	35.319.885.411
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	2.483.617.781	25.997.495.740	-	-	28.481.113.521
Phân loại lại	73.957.811	(2.037.131.525)	-	(1.381.272.866)	(3.931.387.454)	(7.275.834.034)
Thanh lý	-	-	(2.266.181.440)	-	-	(2.266.181.440)
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>89.454.588.668</b>	<b>6.845.546.270</b>	<b>49.484.505.181</b>	<b>3.749.821.903</b>	<b>14.123.730.645</b>	<b>163.658.192.667</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2013	819.986.100.340	4.411.629.476	36.710.321.862	6.377.161.648	18.857.671.457	886.342.884.783
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>803.762.949.947</b>	<b>8.250.561.054</b>	<b>77.733.167.220</b>	<b>4.831.270.019</b>	<b>13.022.398.750</b>	<b>907.600.346.990</b>

Phần lớn tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh IV.22).

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại 01/01/2013	666.666.667	78.892.550.356	4.750.150.449	84.309.367.472
Phân loại lại	-	-	496.530.184	496.530.184
Chuyển sang TSCĐ sở hữu	(666.666.667)	(78.892.550.356)	(5.246.680.633)	(84.805.897.656)
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại 01/01/2013	271.033.965	21.084.025.139	3.367.706.123	24.722.765.227
Trích khấu hao	34.725.345	3.294.236.245	184.677.483	3.513.639.073
Phân loại lại	-	-	244.709.221	244.709.221
Chuyển sang TSCĐ sở hữu	(305.759.310)	(24.378.261.384)	(3.797.092.827)	(28.481.113.521)
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại 01/01/2013	395.632.702	57.808.525.217	1.382.444.326	59.586.602.245
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tài sản thuê tài chính của Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa theo các hợp đồng cho thuê tài chính. Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và mua lại toàn bộ tài sản thuê tài chính.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.048.748.272	1.843.012.752
<b>Cộng</b>	<b>5.048.748.272</b>	<b>1.843.012.752</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Kết chuyển trong năm</b>	<b>Tại ngày 31/12/2013</b>
Chi phí đồ dùng dụng cụ	2.792.615.141	8.977.206.348	4.125.579.096	7.644.242.393
Lợi thế thương mại (*)	89.411.918.269	-	-	89.411.918.269
Chi phí khác	6.531.657.095	1.056.316.787	2.175.099.713	5.412.874.169
<b>Cộng</b>	<b>98.736.190.505</b>	<b>10.033.523.135</b>	<b>6.300.678.809</b>	<b>102.469.034.831</b>

(\*) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010.

**13. Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Ký quỹ thuê tài chính	-	4.844.240.240
Ký quỹ mượn bao bì luân chuyển	371.000.000	371.000.000
Ký quỹ dịch vụ thuê ngoài khác	92.600.000	69.000.000
<b>Cộng</b>	<b>463.600.000</b>	<b>5.284.240.240</b>



**14. Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2013	Số tiền vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 31/12/2013
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>148.521.424.933</b>	<b>184.803.979.701</b>	-	<b>208.010.859.491</b>	<b>125.314.545.143</b>
BIDV Phú Tài (a)	84.976.425.455	13.342.661.509	-	13.371.858.364	84.947.228.600
Vietinbank Phú Yên (b)	59.999.999.960	158.532.009.774	-	182.869.052.367	35.662.957.367
Vay của cá nhân (c)	3.544.999.518	12.929.308.418	-	11.769.948.760	4.704.359.176
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.22)</b>	-	-	<b>227.160.000.000</b>	-	<b>227.160.000.000</b>
BIDV Phú Tài	-	-	213.054.000.000	-	213.054.000.000
VP Bank	-	-	356.000.000	-	356.000.000
LienVietPostBank	-	-	13.750.000.000	-	13.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.521.424.933</b>	<b>184.803.979.701</b>	<b>227.160.000.000</b>	<b>208.010.859.491</b>	<b>352.474.545.143</b>

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Tài (BIDV Phú Tài) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 13%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn) tại BIDV Phú Tài được trình bày tại thuyết minh IV.22.

- (b) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Phú Yên (Vietinbank Phú Yên) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 60 tỷ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không quá 04 tháng. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của Vietinbank Phú Yên tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Bà Võ Thị Thanh và Ông Võ Văn Thuận tại: (i) số 133-135 Lê Lợi, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; (ii) 44 Nguyễn Thái Học, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; và (iii) 67A Nguyễn Thái Học, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa. Tổng giá trị tài sản thế chấp được định giá là 20 tỷ đồng;
  - Quyền sở hữu công trình xây dựng Bền xe chất lượng cao Thuận Thảo tại Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;
  - Quyền sở hữu công trình xây dựng Trung tâm hội nghị, triển lãm và dịch vụ du lịch Thuận Thảo tại xã Bình Ngọc và tại Phường 2, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;
  - Quyền sở hữu công trình xây dựng Nhà hát Sao mai tại xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;
  - 26 xe tải và 25 xe khách các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo.
- (c) Khoản vay của các cá nhân được bảo đảm bằng tín chấp để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay từ 18% đến 24%/năm.

**15. Phải trả cho người bán**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên	2.495.754.200	2.138.789.790
Cửa hàng Xăng dầu Hiệp Thành Phát	2.043.504.860	3.734.330.570
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	1.500.877.459	1.499.921.445
Chi Nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Quảng Nam)	1.080.243.520	1.436.910.740
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Phúc	1.029.103.676	853.036.512
Công ty TNHH CKL Việt Nam	876.227.258	1.213.783.954
DNTN Xăng dầu Phú Thành	731.345.700	242.581.590
Chi Nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Ninh Thuận)	466.628.140	628.640.460
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	370.593.299	980.401.803
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	238.213.104	250.019.138
Các khách hàng khác	6.976.701.482	5.701.061.904
<b>Cộng</b>	<b>17.809.192.698</b>	<b>18.679.477.906</b>

**16. Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Khách hàng trả trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty	611.579.533	502.735.922
<b>Cộng</b>	<b>611.579.533</b>	<b>502.735.922</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Tại 31/12/2013</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	44.827.555.954	15.932.975.594	7.063.230.340	53.697.301.208
Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.465.682	191.910.258	528.522.472	88.853.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.883.505.371	300.597.341	1.361.550.002	6.822.552.710
Thuế thu nhập cá nhân	427.496.965	438.644.330	385.602.896	480.538.399
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	797.930.618	340.964.390	456.966.228
Các loại thuế khác	533.599.321	8.000.000	8.000.000	533.599.321
<b>Cộng</b>	<b>54.097.623.293</b>	<b>17.670.058.141</b>	<b>9.687.870.100</b>	<b>62.079.811.334</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke là 30%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh III.15 và thuyết minh V.9.

**Các loại thuế và các nộp nhà nước khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.



**18. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Chi phí lãi vay phải trả	241.693.041.945	166.008.191.332
<b>Cộng</b>	<b>241.693.041.945</b>	<b>166.008.191.332</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Kinh phí công đoàn	45.964.543	35.481.563
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.035.985.955	445.739.877
Kinh phí được cấp để làm đường Độc lập	1.476.130.565	1.476.130.565
Công ty TNHH CHC	2.439.570.000	-
Tiền gửi của khách hàng nhờ chuyển hộ	970.833.126	1.000.999.000
Cổ tức chưa chi	657.780.000	657.780.000
Các khoản khác	1.785.171.791	901.233.059
<b>Cộng</b>	<b>8.411.435.980</b>	<b>4.517.364.064</b>

**20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Số dư tại ngày 01/01	1.047.086.374	1.489.901.012
Trích từ lợi nhuận	92.859.222	44.852.374
Chi khen thưởng và phúc lợi	(593.729.443)	(487.667.012)
<b>Số dư tại ngày 31/12</b>	<b>546.216.153</b>	<b>1.047.086.374</b>

**21. Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Bà Võ Thị Thanh	12.025.136.708	11.670.136.708
Bà Võ Thanh Minh Hằng	719.905.000	330.550.000
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	701.270.000	661.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Thanh Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cử	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	638.023.000	-
Tiền gửi của nhân viên	8.958.975.875	-
Ký quỹ khách hàng	522.336.168	399.500.000
Ký quỹ nhân viên	-	9.296.178.875
<b>Cộng</b>	<b>24.557.346.751</b>	<b>23.349.335.583</b>

**22. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>Số tiền vay trong năm</b>	<b>Số tiền vay đã trả (được xóa) trong năm</b>	<b>Số kết chuyển nợ đến hạn trả</b>	<b>Tại ngày 31/12/2013</b>
BIDV Phú Tài (a)	543.597.734.507	-	-	213.054.000.000	330.543.734.507
VP Bank (b)	1.157.000.000	-	356.000.000	356.000.000	445.000.000
LienVietPostBank (c)	-	60.931.000.000	2.250.000.000	13.750.000.000	44.931.000.000
Vay của cá nhân (d)	96.126.095.321	30.826.940.000	90.876.183.000	-	36.076.852.321
Nợ thuê tài chính (e)	44.386.838.754	-	44.386.838.754	-	-
<b>Cộng</b>	<b>685.267.668.582</b>	<b>91.757.940.000</b>	<b>137.869.021.754</b>	<b>227.160.000.000</b>	<b>411.996.586.828</b>

CỔ ĐÓNG



Thông tin chính về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

(a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Tài (BIDV Phú Tài) theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng số 01/2007/HDDH ngày 07/12/2007: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 20/04/2007: Số tiền vay tối đa là 37.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 03/2007/HDDH ngày 18/10/2007: Số tiền vay tối đa là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 04/2007/HDDH ngày 18/10/2007: Số tiền vay tối đa là 16.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 01/2008/HĐTD ngày 01/04/2008: Số tiền là tối đa số tiền là 279.152.000.000 đồng và 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 02/2008/HĐTD ngày 18/02/2008: Số tiền là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 01/2009/HĐTD ngày 19/03/2009: Số tiền vay tối đa số tiền là 105.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
- Hợp đồng số 01/2009/HĐTD ngày 24/04/2009: Số tiền vay tối đa số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc lập, Phường 7, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh IV.15), trung dài hạn tại BIDV Phú Tài bao gồm: (i) Toàn bộ công trình trên đất (bao gồm: khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, nhà văn phòng, nhà kho, công trình phụ trợ,...) và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; (ii) Các công trình trên đất của dự án Resort tại đường Độc lập, Phường 7, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và một số loại tài sản đảm bảo khác được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay.

Mẫu B 09-DN

- (b) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Khánh Hòa (VP Bank), số tiền vay là 1.780.000.000 đồng bằng VND để bổ sung vốn mua xe ô tô Lexus RX 350 theo Hợp đồng tín dụng số 36-11/TC-TH-XE ngày 03/03/2011; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 17%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng chiếc xe ô tô Lexus RX 350 hình thành từ vốn vay do Công ty Cổ phần Thuận Thảo sở hữu.
- (c) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Khánh Hòa (LienVietPostBank), số tiền vay là 60.931.000.000 đồng bằng VND để trả nợ thuê tài chính và tái tài trợ nguồn vốn đã đầu tư mua các phương tiện vận tải theo Hợp đồng tín dụng số 61013/0027/TTKD ngày 16/05/2013; thời hạn vay là 48 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty như sau:
- 02 máy phát điện; 01 bộ chuyển nguồn; 01 tủ hòa đồng bộ;
  - 25 xe khách Thaco Hyundai HB120SLS 40 ghế ngồi;
  - 02 máy lạnh sản xuất nước đá; 01 kho lạnh và hệ thống làm lạnh;
  - 04 xe Mercedes 16 chỗ;
  - 04 xe tải 14 tấn hiệu Hino;
  - 05 xe khách Hyundai Noble 43 chỗ và 04 xe khách Hyundai Universe Luxury;
  - 30 xe ô tô Kia New Carens 7 chỗ và 01 xe ô tô Toyota Innova 08 chỗ.
- (d) Khoản vay của Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) theo Hợp đồng vay được ký kết ngày 01/03/2010 và các Phụ lục hợp đồng ngày 05/01/2011, 23/01/2012 và 05/01/2013; số tiền vay tối đa là 120.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn đầu tư và kinh doanh cho Công ty; thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28/02/2015; lãi suất vay theo thỏa thuận từng đợt; thanh toán lãi vay vào thời điểm cuối mỗi năm hoặc theo thỏa thuận khác. Công ty không phải trả lãi vay cho khoản vay này từ khi vay cho đến 31/12/2013. Khoản vay này được bảo đảm bằng tín chấp.
- (e) Thuê tài chính của Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa theo các hợp đồng cho thuê để thuê mua phương tiện vận tải và thiết bị. Thời hạn thuê là từ 4 đến 5 năm. Tiền thuê được trả định kỳ 3 tháng, tiền lãi được trả hàng tháng hoặc định kỳ 3 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm từ 12% đến 15%/năm. Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và tiền lãi đồng thời mua lại toàn bộ tài sản thuê tài chính.

## 23. Vốn chủ sở hữu

### Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>435.030.000.000</b>	<b>8.820.270.056</b>	<b>2.450.075.015</b>	<b>(1.480.178.473)</b>	<b>444.820.166.598</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.443.101.118	5.443.101.118
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	201.837.307	56.065.919	(302.755.960)	(44.852.734)
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>435.030.000.000</b>	<b>9.022.107.363</b>	<b>2.506.140.934</b>	<b>3.660.166.685</b>	<b>450.218.414.982</b>
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>435.030.000.000</b>	<b>9.022.107.363</b>	<b>2.506.140.934</b>	<b>3.660.166.685</b>	<b>450.218.414.982</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	702.930.690	702.930.690
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	116.074.028	58.037.014	(266.970.264)	(92.859.222)
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>435.030.000.000</b>	<b>9.138.181.391</b>	<b>2.564.177.948</b>	<b>4.096.127.111</b>	<b>450.828.486.450</b>



**Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Cổ tức**

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 09 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất không chi trả cổ tức của năm 2012 mà chuyển qua năm 2013 chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10% đến 12%/cổ phần.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>285.341.970.597</b>	<b>526.585.237.376</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>741.529.665</b>	<b>593.780.386</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>284.600.440.932</b>	<b>525.991.456.990</b>
<b>Trong đó:</b>		
Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	172.530.495.658	187.344.733.777
Dịch vụ du lịch, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	61.379.861.429	65.759.084.576
Kinh doanh thương mại	41.984.633.902	39.635.247.784
Thành phẩm nước uống tinh khiết	8.705.449.943	9.007.746.715
Dịch vụ khác	-	224.244.644.138

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Giá vốn của dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	154.374.951.126	177.722.672.483
Giá vốn của dịch vụ du lịch, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	58.549.674.453	61.081.862.012
Giá vốn của hoạt động kinh doanh thương mại	42.215.060.126	39.954.377.178
Giá vốn của thành phẩm nước uống tinh khiết	5.349.040.217	5.305.573.181
Giá vốn dịch vụ khác	-	11.881.816.003
<b>Cộng</b>	<b>260.488.725.922</b>	<b>295.946.300.857</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.016.798	19.602.936
Lãi cho vay	57.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>57.613.016.798</b>	<b>19.602.936</b>



**4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Chi phí lãi vay	100.479.066.204	139.506.012.635
<b>Cộng</b>	<b>100.479.066.204</b>	<b>139.506.012.635</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.835.269.618	1.827.766.500
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.608.499.977	8.614.243.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	14.690.519.001	26.882.256.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.543.752.431	2.046.467.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	2.534.051.712	4.546.213.136
<b>Cộng</b>	<b>25.212.092.739</b>	<b>43.916.946.330</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Chi phí cho nhân viên	18.270.802.465	16.643.041.270
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.702.333.800	7.319.314.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.173.809.961	10.869.305.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.807.221	1.423.588.580
Chi phí khác	3.204.103.013	2.553.664.270
<b>Cộng</b>	<b>38.382.856.460</b>	<b>38.808.914.387</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Thu thanh lý tài sản cố định	2.775.454.545	5.316.363.634
Nợ không phải trả	80.056.399.000	-
Các khoản thu nhập khác	3.914.956.627	5.370.201.424
<b>Cộng</b>	<b>86.746.810.172</b>	<b>10.686.565.058</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.696.275.877	6.782.142.080
Các khoản chi phí khác	697.722.669	286.453.685
<b>Cộng</b>	<b>3.393.998.546</b>	<b>7.068.595.765</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.003.528.031</b>	<b>11.450.855.010</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	198.861.335	12.580.160.556
<i>Phân bổ chi phí lợi thế thương mại do hợp nhất kinh doanh</i>	-	12.332.678.388
<i>Các chi phí không được trừ khác</i>	198.861.335	247.482.168
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.202.389.366</b>	<b>24.031.015.566</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	300.597.341	6.007.753.892
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>300.597.341</b>	<b>6.007.753.892</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	702.930.690	5.443.101.118
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	702.930.690	5.443.101.118
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.503.000	43.503.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>125</b>

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.487.828.278	165.044.747.196
Chi phí nhân công	51.418.428.813	61.235.305.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.833.524.484	38.220.812.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.168.240.685	25.629.365.715
Chi phí khác bằng tiền	10.960.592.735	48.587.554.002
<b>Cộng</b>	<b>281.868.614.995</b>	<b>338.717.784.396</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận kinh doanh phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Công ty, cụ thể như sau:

- Kinh doanh vận tải: bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, taxi, dịch vụ bến xe, kho bãi và các dịch vụ khác có liên quan;
- Kinh doanh du lịch và khách sạn: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành tua du lịch...;
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa;
- Sản xuất nước tinh khiết: Bao gồm nước uống tinh khiết đóng chai và sản xuất nước đá tinh khiết.

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

	Bộ phận kinh doanh vận tải	Bộ phận kinh doanh du lịch và khách sạn	Bộ phận kinh doanh thương mại	Bộ phận sản xuất nước tinh khiết	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.530.495.658	61.379.861.429	41.984.633.902	8.705.449.943	-	284.600.440.932
Doanh thu tài chính	-	3.833.152	-	-	57.609.183.646	57.613.016.798
Thu nhập khác		104.031.974	-	-	86.642.778.198	86.746.810.172
<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>172.530.495.658</b>	<b>61.487.726.555</b>	<b>41.984.633.902</b>	<b>8.705.449.943</b>	<b>144.251.961.844</b>	<b>428.960.267.902</b>
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	158.561.073.886	98.938.261.957	42.215.060.126	7.387.681.010	-	307.102.076.979
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận	-	-	-	-	120.854.662.892	120.854.662.892
<b>Tổng chi phí</b>	<b>158.561.073.886</b>	<b>98.938.261.957</b>	<b>42.215.060.126</b>	<b>7.387.681.010</b>	<b>120.854.662.892</b>	<b>427.956.739.871</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>13.969.421.772</b>	<b>(37.450.535.402)</b>	<b>(230.426.224)</b>	<b>1.317.768.933</b>	<b>23.397.298.952</b>	<b>1.003.528.031</b>
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.462.646.741	28.776.237.154	270.484.680	244.210.517	600.379.631	45.353.958.723
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	1.032.145.958	4.559.504.951	-	127.272.727	3.205.735.520	8.924.659.156
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	86.627.238.812	821.931.120.987	153.931.786.293	536.132.975	-	1.063.026.279.067
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	512.591.119.748	512.591.119.748
<b>Tổng tài sản</b>	<b>86.627.238.812</b>	<b>821.931.120.987</b>	<b>153.931.786.293</b>	<b>536.132.975</b>	<b>512.591.119.748</b>	<b>1.575.617.398.815</b>
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	8.450.206.133	316.129.378.052	8.298.548.203	-	-	332.878.132.388
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	791.910.779.977	791.910.779.977
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.450.206.133</b>	<b>316.129.378.052</b>	<b>8.298.548.203</b>	<b>-</b>	<b>791.910.779.977</b>	<b>1.124.788.912.365</b>



**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

	Bộ phận kinh doanh vận tải	Bộ phận kinh doanh du lịch và khách sạn	Bộ phận kinh doanh thương mại	Bộ phận sản xuất nước tinh khiết	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.344.733.777	65.759.084.576	39.635.247.784	9.007.746.715	224.244.644.138	525.991.456.990
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	19.602.936	19.602.936
Thu nhập khác	5.316.363.634	-	-	-	5.370.201.424	10.686.565.058
<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>192.661.097.411</b>	<b>65.759.084.576</b>	<b>39.635.247.784</b>	<b>9.007.746.715</b>	<b>229.634.448.498</b>	<b>536.697.624.984</b>
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	190.500.915.318	124.119.994.913	39.954.377.178	8.645.617.310	-	363.220.904.719
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận	-	-	-	-	162.025.865.255	162.025.865.255
<b>Tổng chi phí</b>	<b>190.500.915.318</b>	<b>124.119.994.913</b>	<b>39.954.377.178</b>	<b>8.645.617.310</b>	<b>162.025.865.255</b>	<b>525.246.769.974</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>2.160.182.093</b>	<b>(58.360.910.337)</b>	<b>(319.129.394)</b>	<b>362.129.405</b>	<b>67.608.583.243</b>	<b>11.450.855.010</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13.291.867.469</b>	<b>48.755.017.523</b>	<b>290.176.378</b>	<b>196.232.231</b>	<b>30.364.393.215</b>	<b>92.897.686.816</b>
<b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>12.145.073.426</b>	<b>7.147.109.585</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.221.300.987</b>	<b>22.513.483.998</b>
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	104.410.862.747	938.945.598.175	22.624.887.827	816.660.930	-	1.066.798.009.679
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	490.115.728.749	490.115.728.749
<b>Tổng tài sản</b>	<b>104.410.862.747</b>	<b>938.945.598.175</b>	<b>22.624.887.827</b>	<b>816.660.930</b>	<b>490.115.728.749</b>	<b>1.556.913.738.428</b>
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	8.958.342.405	331.481.834.773	4.318.775.863	338.424.038	-	345.097.377.079
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	761.597.946.367	761.597.946.367
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.958.342.405</b>	<b>331.481.834.773</b>	<b>4.318.775.863</b>	<b>338.424.038</b>	<b>761.597.946.367</b>	<b>1.106.695.323.446</b>

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn

Bà Võ Thị Thanh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của Công ty và công ty này

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Biển Xanh

Bà Võ Thị Thanh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty và công ty này

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

**Bên liên quan/ Nội dung giao dịch**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn</b>		
Chuyển từ nợ phải thu tiền cung cấp dịch vụ sang cho vay	400.000.000.000	-
Tiền lãi cho vay phải thu	57.600.000.000	-
Trả tiền cung cấp dịch vụ	-	1.900.000.000
Cung cấp dịch vụ tư vấn và môi giới bất động sản	3.909.090.909	240.373.909.091
<b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, tiền thù lao và tiền thưởng	2.218.644.000	2.204.482.000

Ngoài các giao dịch về tiền lương, tiền thù lao và tiền thưởng trên đây, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc còn có các giao dịch như sau:

**Bên liên quan/ Nội dung giao dịch**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Bà Võ Thị Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị</b>		
Vay vốn	30.826.940.000	52.782.635.000
Trả tiền nợ vay	11.876.183.000	2.000.000.000
Xóa nợ vay	79.326.000.000	-
Mượn tiền	681.000.000	-
Hoàn ứng	-	122.408.920
<b>Ông Võ Thanh Hoàng Chương - Tổng Giám đốc</b>		
Mượn tiền	270.000.000	380.000.000
Trả tiền mượn	230.000.000	380.000.000
<b>Bà Võ Thanh Minh Hằng - Phó Tổng Giám đốc</b>		
Mượn tiền	749.355.000	-
Xóa nợ	434.856.000	-
<b>Ông Huỳnh Sỹ Chiến - Phó Tổng Giám đốc</b>		
Trả tiền mượn	-	170.000.000
<b>Ông Võ Thanh Việt Cường - Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị</b>		
Mượn tiền	-	74.200.000
Trả tiền mượn	-	74.200.000
Tạm ứng	-	45.496.000
Hoàn ứng	-	45.496.000
<b>Ông Võ Văn Thuận - Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị</b>		
Tiền lương và tiền thưởng	149.666.000	129.666.000
Mượn tiền	728.357.000	-
Xóa nợ	254.099.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan / Công nợ</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Nợ phải thu</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn</b>		
- Phải thu nợ cho vay (thuyết minh IV.2)	400.000.000.000	-
- Phải thu tiền bán hàng hóa và dịch vụ (thuyết minh IV.3)	11.033.000.000	407.123.909.091
- Phải thu lãi cho vay (thuyết minh IV.5)	57.600.000.000	-
<b>Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị)</b>		
- Trả trước tiền mua đất (thuyết minh IV.4)	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng cộng nợ phải thu</b>	<b>498.633.000.000</b>	<b>437.123.909.091</b>
<b>Nợ phải trả</b>		
<b>Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	12.025.136.708	11.670.136.708
- Phải trả tiền vay (thuyết minh IV.22)	36.076.852.321	96.126.095.321
<b>Ông Võ Thanh Hoàng Chương (Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	701.270.000	661.270.000
<b>Bà Võ Thanh Minh Hằng (Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	719.905.000	330.550.000
<b>Ông Võ Văn Thuận (Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	638.023.000	-
<b>Ông Võ Thanh Việt Cường (Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	330.550.000	330.550.000
<b>Bà Đặng Thị Nguyệt Thương (Thành viên Hội đồng quản trị)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	330.600.000	330.600.000
<b>Ông Trương Trọng Cử (Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị)</b>		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	330.550.000	330.550.000
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>	<b>51.152.887.029</b>	<b>109.779.752.029</b>

### 3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.



Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

##### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng:*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Cho vay*

Công ty có cho các bên liên quan vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Các khoản vay và nợ	372.399.351.254	387.798.007.754	73.591.734.507	833.789.093.515
Phải trả người bán	18.679.477.906	-	-	18.679.477.906
Chi phí phải trả	166.008.191.332	-	-	166.008.191.332
Các khoản phải trả khác	4.517.364.064	23.349.335.583	-	27.866.699.647
<b>Cộng</b>	<b>561.604.384.556</b>	<b>411.147.343.337</b>	<b>73.591.734.507</b>	<b>1.046.343.462.400</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Các khoản vay và nợ	352.474.545.143	478.377.669.828	23.200.000.000	764.471.131.971
Phải trả người bán	17.809.192.698	-	-	17.809.192.698
Chi phí phải trả	241.693.041.945	-	-	241.693.041.945
Các khoản phải trả khác	8.411.435.980	24.557.346.751	-	32.968.782.731
<b>Cộng</b>	<b>620.388.215.766</b>	<b>502.935.016.579</b>	<b>23.200.000.000</b>	<b>1.056.942.149.345</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao và Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	333.926.044	3.070.294.974	333.926.044	3.070.294.974
Cho vay	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	14.650.627.982	412.058.860.457	14.650.627.982	412.058.860.457
Phải thu khác	102.785.897.939	48.502.174.808	102.785.897.939	48.502.174.808
<b>Cộng</b>	<b>517.770.451.965</b>	<b>463.631.330.239</b>	<b>517.770.451.965</b>	<b>463.631.330.239</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Các khoản vay và nợ	764.471.131.971	833.789.093.515	764.471.131.971	833.789.093.515
Phải trả người bán	17.809.192.698	18.679.477.906	17.809.192.698	18.679.477.906
Chi phí phải trả	241.693.041.945	166.008.191.332	241.693.041.945	166.008.191.332
Các khoản phải trả khác	32.968.782.731	27.866.699.647	32.968.782.731	27.866.699.647
<b>Cộng</b>	<b>1.056.942.149.345</b>	<b>1.046.343.462.400</b>	<b>1.056.942.149.345</b>	<b>1.046.343.462.400</b>



Mẫu B 09-DN

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

#### 5. Điều chỉnh sai sót và trình bày lại số liệu so sánh

Căn cứ kết quả thanh tra tình hình thực hiện nghĩa thuế tại Công ty đến ngày 31/12/2012 của Cục Thuế Tỉnh Phú Yên, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố các sai lệch trọng yếu giữa báo cáo tài chính đã công bố với kết quả thanh tra thuế như sau:

<b>Nội dung điều chỉnh</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
(1) Bổ sung thuế giá trị gia tăng phải nộp tại ngày 31/12/2011	1.918.814.875
(2) Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 31/12/2011	890.838.237
(3) Tiền lãi chậm nộp và tiền phạt phải nộp tại ngày 31/12/2011	533.599.321
(4) Giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012	4.282.360.835

Việc điều chỉnh hồi tố các nội dung trên đây ảnh hưởng trực tiếp của đến các chỉ tiêu trình bày trên các báo cáo tài chính đã công bố như sau:

#### Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã số	Số liệu tại	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu tại
		31/12/2011 đã công bố		31/12/2011 đã được điều chỉnh
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22.998.292.376	3.343.252.433	26.341.544.809
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.863.073.960	(3.343.252.433)	(1.480.178.473)

Chi tiêu	Mã số	Số liệu tại	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu tại
		31/12/2012 đã công bố		31/12/2012 đã được điều chỉnh
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	55.036.731.695	(939.108.402)	54.097.623.293
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.721.058.283	939.108.402	3.660.166.685

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Số liệu năm	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu năm
		2012 đã công bố		2012 đã được điều chỉnh
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.290.114.727	(4.282.360.835)	6.007.753.892
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.160.740.283	4.282.360.835	5.443.101.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	98	125



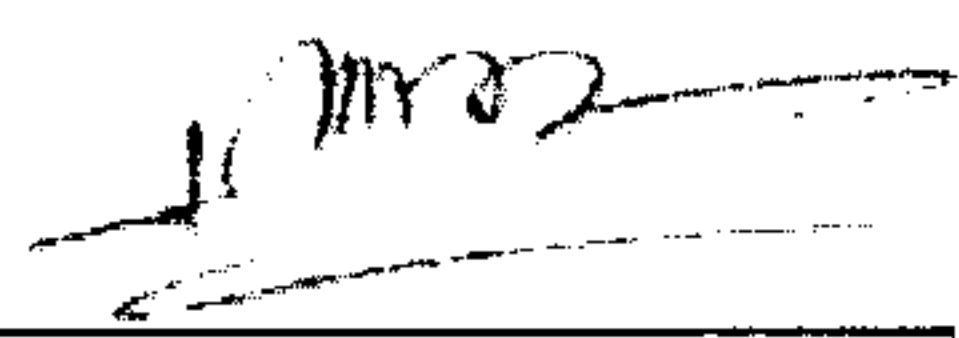
**6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.


**7. Phê duyệt và công bố báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho ông Huỳnh Sỹ Chiến - Phó Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính này.

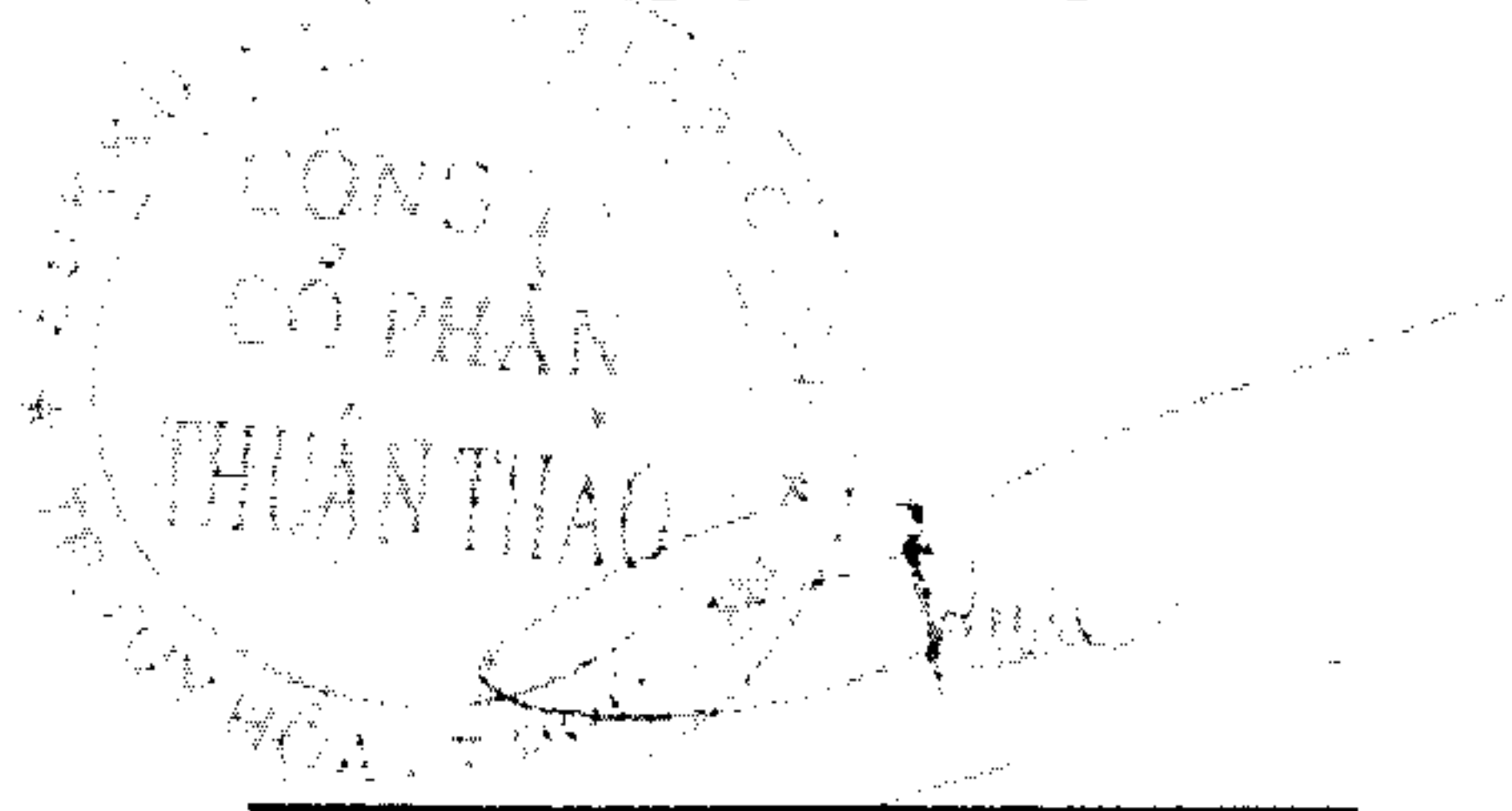
Phú Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2014



**Huỳnh Khắc Nam**  
Người lập



**Nguyễn Văn Như**  
Kế toán trưởng



**Huỳnh Sỹ Chiến**  
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN****THUẬN THẢO**

Số: 77/2014/GT-GTT

*“V/v Giải trình chênh lệch số liệu giữa Quý 4 năm 2013 và BCTC năm 2013 đã được kiểm toán”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Tuy Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2014

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty cổ phần Thuận Thảo xin chân thành cảm ơn Quý Ủy ban và Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Ngày 18 tháng 01 năm 2014, Công ty cổ phần Thuận Thảo (Mã CK: GTT) đã công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013.

Công ty cổ phần Thuận Thảo giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC Quý 4 năm 2013 so với BCTC năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC như sau:

## 1. Bảng tổng hợp chênh lệch:

	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu Công ty</b>	<b>Số liệu kiểm toán</b>	<b>Chênh lệch</b>
	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>
<b>I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
<b>A. TÀI SẢN</b>					
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>562,448,583,262</b>	<b>560,035,668,722</b>	<b>(2,412,914,540)</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>334,923,044</b>	<b>333,926,044</b>	<b>(997,000)</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>	<b>148,811,062,665</b>	<b>148,285,518,224</b>	<b>(525,544,441)</b>
1. Phải thu khách hàng		131	14,848,881,436	14,650,627,982	(198,253,454)
2. Trả trước cho người bán		132	30,876,862,803	30,848,992,303	(27,870,500)
3. Các khoản phải thu khác		135	103,085,318,426	102,785,897,939	(299,420,487)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>7,526,417,969</b>	<b>5,438,873,399</b>	<b>(2,087,544,570)</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>5,776,179,584</b>	<b>5,977,351,055</b>	<b>201,171,471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5,164,088,573	5,365,260,044	201,171,471
2. Tài sản ngắn hạn khác		158	612,091,011	612,091,011	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>1,005,420,706,071</b>	<b>1,015,581,730,093</b>	<b>10,161,024,022</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>914,725,495,030</b>	<b>912,649,095,262</b>	<b>(2,076,399,768)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	909,799,626,296	907,600,346,990	(2,199,279,306)
Nguyên giá		222	1,071,380,448,634	1,071,258,539,657	(121,908,977)
Giá trị hao mòn lũy kế		223	(161,580,822,338)	(163,658,192,667)	(2,077,370,329)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	4,925,868,734	5,048,748,272	122,879,538
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>90,695,211,041</b>	<b>102,932,634,831</b>	<b>12,237,423,790</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	90,231,611,041	102,469,034,831	12,237,423,790
2. Tài sản dài hạn khác		268	463,600,000	463,600,000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>1,567,869,289,333</b>	<b>1,575,617,398,815</b>	<b>7,748,109,482</b>



NỘI DUNG		Mã số	Số liệu Công ty	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A		B	1	2	3=2-1
<b>B. NGUỒN VỐN</b>					
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>1,118,962,427,734</b>	<b>1,124,788,912,365</b>	<b>5,826,484,631</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>637,916,179,155</b>	<b>688,234,978,786</b>	<b>50,318,799,631</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	292,891,981,937	352,474,545,143	59,582,563,206
2. Phải trả người bán		312	17,808,000,690	17,809,192,698	1,192,008
3. Người mua trả tiền trước		313	589,416,541	611,579,533	22,162,992
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	64,929,973,985	62,079,811,334	(2,850,162,651)
5. Phải trả người lao động		315	4,603,048,000	4,609,156,000	6,108,000
6. Chi phí phải trả		316	241,704,536,237	241,693,041,945	(11,494,292)
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	14,842,005,612	8,411,435,980	(6,430,569,632)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	547,216,153	546,216,153	(1,000,000)
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>481,046,248,579</b>	<b>436,553,933,579</b>	<b>(44,492,315,000)</b>
1. Phải trả dài hạn khác		333	25,463,661,751	24,557,346,751	(906,315,000)
2. Vay và nợ dài hạn		334	455,582,586,828	411,996,586,828	(43,586,000,000)
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>448,906,861,599</b>	<b>450,828,486,450</b>	<b>1,921,624,851</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>448,906,861,599</b>	<b>450,828,486,450</b>	<b>1,921,624,851</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	435,030,000,000	435,030,000,000	-
2. Quỹ đầu tư phát triển		417	9,138,181,391	9,138,181,391	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		418	2,564,177,948	2,564,177,948	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	2,174,502,260	4,096,127,111	1,921,624,851
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>1,567,869,289,333</b>	<b>1,575,617,398,815</b>	<b>7,748,109,482</b>
<b>II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	278,951,425,596	284,600,440,932	5,649,015,336
2. Giá vốn hàng bán		11	248,939,795,625	260,488,725,922	11,548,930,297
<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>20</b>	<b>30,011,629,971</b>	<b>24,111,715,010</b>	<b>(5,899,914,961)</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		21	57,613,016,798	57,613,016,798	-
5. Chi phí tài chính		22	100,463,997,290	100,479,066,204	15,068,914
6. Chi phí bán hàng		24	39,142,834,742	25,212,092,739	(13,930,742,003)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	44,573,121,315	38,382,856,460	(6,190,264,855)
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30</b>	<b>(96,555,306,578)</b>	<b>(82,349,283,595)</b>	<b>14,206,022,983</b>
9. Thu nhập khác		31	101,286,449,818	86,746,810,172	(14,539,639,646)
10. Chi phí khác		32	3,290,332,651	3,393,998,546	103,665,895
11. Lợi nhuận khác		40	97,996,117,167	83,352,811,626	(14,643,305,541)
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>50</b>	<b>1,440,810,589</b>	<b>1,003,528,031</b>	<b>(437,282,558)</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	360,202,647	300,597,341	(59,605,306)
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>60</b>	<b>1,080,607,942</b>	<b>702,930,690</b>	<b>(377,677,252)</b>



NỘI DUNG	Mã số	Số liệu Công ty	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>1,440,810,589</i>	<i>1,003,528,031</i>	<i>(437,282,558)</i>
- Khấu hao tài sản cố định	02	52,181,613,129	38,833,524,484	(13,348,088,645)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57,613,016,798)	(57,692,195,466)	(79,178,668)
- Chi phí lãi vay	06	100,463,997,290	100,479,066,204	15,068,914
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>96,473,404,210</i>	<i>82,623,923,253</i>	<i>(13,849,480,957)</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	236,157,206	309,387,235	73,230,029
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,173,656,990)	(86,112,420)	2,087,544,570
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	72,094,858,565	(56,538,134,561)	(128,632,993,126)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10,969,509,684	(1,469,085,577)	(12,438,595,261)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24,767,652,385)	(24,794,215,591)	(26,563,206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,275,342,944)	(1,361,550,002)	(86,207,058)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,902,864,240	5,997,700,408	94,836,168
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10,702,300,518)	(10,964,132,318)	(261,831,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>146,757,841,068</i>	<i>(6,282,219,573)</i>	<i>(153,040,060,641)</i>
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(22,581,077,144)	(8,924,659,156)	13,656,417,988
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn	22	2,775,454,545	2,775,454,545	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,016,798	13,016,798	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(19,792,605,801)</i>	<i>(6,136,187,813)</i>	<i>13,656,417,988</i>
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	32	276,536,112,802	276,561,919,701	25,806,899
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(361,849,881,245)	(222,493,042,491)	139,356,838,754
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(44,386,838,754)	(44,386,838,754)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(129,700,607,197)</i>	<i>9,682,038,456</i>	<i>139,382,645,653</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(2,735,371,930)</b>	<b>(2,736,368,930)</b>	<b>(997,000)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3,070,294,974</b>	<b>3,070,294,974</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>334,923,044</b>	<b>333,926,044</b>	<b>(997,000)</b>

2012  
CÔNG TY  
PHÂN  
AN TH

## 2. Nguyên nhân chênh lệch:

2.1. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 997.000 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.

2.2. Phải thu khách hàng giảm: 198.253.454 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.

2.3. Trả trước cho người bán giảm: 27.870.500 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.





- 2.4. Các khoản phải thu khác giảm: 299.420.487 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.5. Hàng tồn kho giảm: 2.087.544.570 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tính giá vốn.
- 2.6. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 201.171.471 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.7. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm 121.908.977 đồng là do điều chỉnh khoản chi phí triển khai phần mềm kế toán từ TSCĐ hữu hình sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- 2.8. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình giảm 2.077.370.329 đồng là do điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của một số tài sản.
- 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 122.879.538 đồng là do điều chỉnh tăng chi phí phần mềm kế toán từ TSCĐ hữu hình sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang và điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp chi phí.
- 2.10. Chi phí trả trước dài hạn tăng 12.237.423.790 đồng là do điều chỉnh không hạch toán phân bổ chi phí lợi thế thương mại khi nhận sáp nhập Công ty cổ phần Đầu tư - Du lịch Thuận Thanh.
- 2.11. Vay và nợ ngắn hạn tăng 59.582.563.206 đồng là do điều chỉnh nợ vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng BIDV Phú Tài và LienVietPostBank.
- 2.12. Phải trả người bán tăng 1.192.008 đồng là do điều chỉnh trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.13. Người mua trả tiền trước tăng 22.162.992 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 2.850.162.651 đồng là do điều chỉnh tăng do sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.15. Phải trả người lao động tăng 6.108.000 đồng là do điều chỉnh sai sót.
- 2.16. Chi phí phải trả giảm 11.494.292 đồng là do tính lại lãi vay ngân hàng cho đúng.
- 2.17. Các khoản phải trả và phải nộp khác ngắn hạn khác giảm 6.430.569.632 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi giảm 1.000.000 đồng là do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- 2.19. Phải trả dài hạn khác giảm 906.315.000 đồng là do điều chỉnh giảm các khoản nợ không phải trả.
- 2.20. Vay và nợ dài hạn giảm 43.586.000.000 đồng là do chuyển số nợ vay dài hạn đến hạn trả và điều chỉnh tăng nợ vay của cá nhân do sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.



2.21. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 1.921.624.851 đồng là do:

- a. Tăng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.649.015.336 đồng do điều chỉnh tăng do sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- b. Giá vốn hàng bán tăng 11.548.930.297 đồng do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- c. Chi phí tài chính tăng 15.068.914 đồng do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- d. Chi phí bán hàng giảm 13.930.742.003 đồng là do: do điều chỉnh không hạch toán phân bổ chi phí lợi thế thương mại khi nhận sáp nhập Công ty cổ phần Đầu tư - Du lịch Thuận Thanh và điều chỉnh giảm chi phí do sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- e. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6.190.264.855 đồng là do tính lại quỹ lương trong năm và điều chỉnh giảm một số chi phí khác do sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- f. Thu nhập khác giảm 14.539.639.646 đồng do điều chỉnh ghi nhận nợ vay được xóa của Bà Võ Thị Thanh.
- g. Chi phí khác tăng 103.665.895 đồng do điều chỉnh sai sót trong quá trình tập hợp số liệu.
- h. Điều chỉnh hồi tố năm 2012 khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 theo kết luận thanh tra thuế năm 2012 của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Do ảnh hưởng của việc điều chỉnh tại các điểm a, b, c, d, e, f, g, h trên đây, làm cho các chỉ tiêu: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 437.282.558 đồng, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 59.605.306 đồng, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 377.677.252 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 1.921.624.851 đồng.

Từ những ảnh hưởng của việc điều chỉnh các điểm nêu trên đã làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như: Lợi nhuận trước thuế, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính cũng thay đổi theo.

Trên đây là giải trình về chênh lệch số liệu giữa Quý 4 năm 2013 và BCTC năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC.

Công ty cổ phần Thuận Thảo xin kính báo!

Trân trọng kính chào!



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban Kiểm soát
- Lưu Phòng KTTC



03 - Hải Dương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên \* ĐT: +84 (57) 3 824 229 \* Fax: +84 (57) 3 823 466

Email: info@thuanthao.vn \* Website: [www.thuanthao.com.vn](http://www.thuanthao.com.vn)



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUẬN THẢO**

Số: 78/2014/GT-GTT

**“V/v Giải trình ý kiến ngoại trừ của  
Công ty Kiểm toán trong Báo cáo  
tài chính năm 2013”**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
TP.Tuy Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2014

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty cổ phần Thuận Thảo (Mã CK: GTT) xin chân thành cảm ơn Quý Ủy ban và Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty cổ phần Thuận Thảo đã phát hành Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC.

Trong Báo cáo kiểm toán về BCTC năm 2013 của Công ty cổ phần Thuận Thảo số 051/2014/BCTC-FACKT ngày 30/03/2014 do Công ty TNHH Kiểm toán FAC phát hành có 2 ý kiến ngoại trừ, cụ thể:

1. Ý kiến ngoại trừ thứ 1: “Công ty không phân bổ chi phí lợi thế thương mại (phát sinh do hợp nhất kinh doanh) vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 với số tiền 12.332.678.388 VND. Nếu Công ty phân bổ chi phí này thì Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giảm đi số tiền tương ứng”
2. Ý kiến ngoại trừ thứ 2: “Công ty chưa ghi nhận số tiền lãi phải nộp do chậm nộp thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 với số tiền là 12.964.378.117 VND. Nếu Công ty ghi nhận số tiền này vào kết quả hoạt động kinh doanh thì Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi số tiền tương ứng”.

Công ty Chúng tôi xin có ý kiến giải trình các ý kiến ngoại trừ như sau:

- Liên quan đến ý kiến ngoại trừ thứ 1:

Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty cổ phần Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010. Thời gian phân bổ lợi thế thương mại trong vòng 10 năm kể từ khi phát sinh.

Với mục đích ban đầu khi nhận sáp nhập Công ty cổ phần Du lịch Thuận Thanh thì Công ty cổ phần Thuận Thảo sẽ tiếp tục triển khai ngay dự án xây dựng Khu Resort



trên quỹ đất hiện có của Công ty Thuận Thanh là 93.108,7 m<sup>2</sup>. Về quy mô đầu tư: Chia làm hai giai đoạn, cụ thể:

+ **Giai đoạn 1:** Công ty đã tiến hành đầu tư xong các công trình trên khu II có diện tích 13.689,3 m<sup>2</sup> (tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5) đầu năm 2009. Gồm các hạng mục công trình Nhà hàng biển, Bar biển 1 và Bar biển 2, Bể bơi, Nhà kỹ thuật để phục vụ khách vui chơi, giải trí, thể thao và hỗ trợ cho khách sạn 5 sao Cendeluxe rất có hiệu quả. Ngoài ra còn có một số hạng mục khác gồm: Kè đá chắn sóng, Sân đường nội bộ, Cổng và tường rào, hệ thống cấp nước, thoát nước. Tổng vốn đầu tư trên 30 tỷ đồng, thu hút gần 100 lao động vào làm việc, góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế xã hội Tỉnh. Trong giai đoạn này, Công ty cũng đã tiến hành san nền, xây dựng công tường rào xung quanh khu I diện tích 79.419,4 m<sup>2</sup> (tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5).

+ **Giai đoạn 2:** Do nhu cầu thay đổi nên Công ty Cổ phần Thuận Thảo có Tờ trình số 633/TTr-GTT ngày 27/09/2010 “V/v xin chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Khu Resort Thuận Thảo” gửi Sở kế hoạch và Đầu tư; UBND Tỉnh xem xét chấp thuận. Theo đó Công ty có đề xuất cho phép chuyển đổi một phần diện tích đất khu I: 79.419,4 m<sup>2</sup> từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất sử dụng lâu dài để xây dựng 91 căn biệt thự và khách sạn, tức là đầu tư kinh doanh bất động sản với hình thức sở hữu cá nhân.

✚ Mục tiêu đầu tư: Kinh doanh nhà hàng khách sạn, vui chơi giải trí, thể thao, dịch vụ thư giãn Massage; Kinh doanh bất động sản, nghỉ dưỡng du lịch - biệt thự.

✚ Quy mô đầu tư: trên diện tích đất: 79.419,4 m<sup>2</sup>.

Vì vậy để phù hợp với tình hình thực tế cũng như dự án xây dựng Khu Resort chưa được tiếp tục triển khai nên Công ty cổ phần Thuận Thảo đã quyết định tạm ngưng không trích khoản chi phí lợi thế thương mại kể từ năm 2013 đến khi triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo ở giai đoạn 2.

- Liên quan đến ý kiến ngoại trừ thứ 2:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty thì Công ty Chúng tôi có phát sinh các khoản công nợ phải thu từ khách hàng với số tiền lớn. Công ty cũng đã tích cực thu hồi công nợ để có nguồn vốn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước, tuy nhiên việc thu hồi nợ có khó khăn.

Theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính Phủ. Ngày 11/03/2014 Công ty Chúng tôi có làm Công văn số 56/2014/CV-GTT gửi UBND tỉnh



Phú Yên và Cục thuế tỉnh Phú Yên về việc đề nghị xem xét, tạo điều kiện thêm thời gian để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước.

Khi Công ty nộp tiền nợ thuế và phạt nộp chậm, Chúng tôi sẽ hạch toán các nghiệp vụ kế toán có liên quan tại thời điểm phát sinh.

Trên đây là nội dung giải trình về ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Thuận Thảo. Kính xin Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét chấp nhận.

Trân trọng!

*P.* **TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Sỹ Chiến*



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban Kiểm soát
- Lưu Phòng KTTC



03 - Hải Dương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên \* ĐT: +84 (57) 3 824 229 \* Fax: +84 (57) 3 823 466

Email: [info@thuanthao.vn](mailto:info@thuanthao.vn) \* Website: [www.thuanthao.com.vn](http://www.thuanthao.com.vn)